

## SỔ TÍNH ĂN

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

### I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	140	0,075	10,5	18,275	2.558.500	
2	Cơm nhà trẻ	46	0,072	3,3	18,350	844.100	
	<b>Cộng</b>	<b>186</b>		<b>13,8</b>		<b>3.402.600</b>	

### II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ			
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	Bánh đa phở	Kg	37.000		-	3,5	129.500	0,8	29.600		-	4,3	159.100
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20.000	5	100.000		-	0,6	12.000		-	6	112.000
3	Bưởi	Quả	10.000	20	200.000		-	6	60.000		-	26,0	260.000
4	Cà chua	Kg	42.000		-	1	42.000	0,2	8.400		-	1,2	50.400
5	Gừng tươi	Kg	36.000	0,1	3.600		-	0,1	3.600		-	0,2	7.200
6	Hành lá	Kg	42.000	0,4	16.800		-	0,1	4.200		-	0,5	21.000
7	Khoai tây	Kg	20.000	5,4	108.000		-	0,6	12.000		-	6,0	120.000
8	Thịt bò	Kg	250.000		-	1,2	300.000	0,8	200.000		-	2,0	500.000
9	thịt vịt (bò chân, cổ)	Kg	105.000	9,4	987.000		-	3,2	336.000		-	12,6	1.323.000
10	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Lít	30.000	0,2	6.000	0,12	3.600	0,1	3.000		-	0,4	12.600
11	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	0,5	32.000	0,2	12.800	0,55	35.200		-	1,3	80.000
12	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,3	7.500	0,22	5.500	0,1	2.500		-	0,6	15.500
13	Muối hạt	Kg	12.000	0,1	1.200		-	0,1	1.200		-	0,2	2.400
14	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	10,5	220.500		-	3,3	69.300		-	13,8	289.800
15	Sữa Nuví Grow School	Kg	260.000		-	2,4	624.000		-	0,55	143.000	3,0	767.000
					<b>1.682.600</b>		<b>1.117.400</b>		<b>777.000</b>		<b>143.000</b>	-	<b>3.720.000</b>

### III. Phân quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 3.720.000 đ
- Được chi trong ngày: 3.720.000 đ

- Đã chi trong ngày: 3.720.000 đ

- Số tiền chi vượt: 0đ

**Kế toán**



**Bạch Thị Thắm**

**Phó hiệu trưởng**



**Nguyễn Thị Yên Nhi**